

## BÀI 2

### Tám Biến Cách Của Danh Từ Nam Tánh (tận cùng –a)

#### I. CHỦ CÁCH: (Nominative case)

1. **Bhūpālo bhuñjati.**

- Đức Vua thọ thực.
- King eats.

2. **Dārako āgacchati.**

- Đứa trẻ đến.
- Child comes.

3. **Rukkho patati.**

- Cây ngã
- Tree falls.

4. **Puriso gacchati.**

- Người đàn ông đi.
- Man goes.

5. **Sahāyako pacati.**

- Người bạn nấu.
- Friend cooks.

#### II. ĐỐI CÁCH (Accusative case)

1. **Bhūpālo odanaṃ bhuñjati.**

- Đức Vua ăn cơm.
- King eats rice.

2. **Dārako nagaraṃ āgacchati.**

- Đứa trẻ đến thành phố.

- Child comes to town.

**3. Buddhō dhammaṃ deseti.**

- Đức Phật thuyết Pháp.
- Buddha preaches Dhamma.

**4. Puriso gāmaṃ gacchati.**

- Người đàn ông đi đến làng.
- Man goes to village.

**5. Sahāyako odanaṃ pacati.**

- Người bạn nấu cơm.
- Friend cooks rice.

**III. SỬ DỤNG CÁCH (Instrumental case)**

**1. Bhūpālo hatthena odanaṃ bhuñjati.**

- Nhà Vua ăn cơm bằng tay.
- King eats rice with hand.

**2. Dārako sahāyena nagaraṃ āgacchati.**

- Đứa trẻ đến làng với người bạn.
- Child comes to village with friend.

**3. Puriso hatthena odanaṃ deti.**

- Người đàn ông dâng cơm bằng tay.
- Man gives rice with hand.

**4. Puriso mittena gāmaṃ gacchati.**

- Người đàn ông đến làng với người bạn.
- Man goes to village with friend.

**5. Sahāyako sudena saha odanaṃ pacati.**

- Người bạn nấu cơm bằng nồi.
- Friend cooks rice with cook.

## VII. ĐỊNH SỞ CÁCH (Locative case)

### 1. Bhūpālo vihāre bhuñjati.

- Nhà Vua thọ thực tại tịnh xá.
- King eats in monastery.

### 2. Sappuriso sagge uppajjati.

- Người lương thiện sanh lên cõi trời.
- Good person arises in deity plane.

### 3. Sāvako vihārasmiṃ vasati.

- Vị đệ tử sống trong tịnh xá.
- Disciple lives in monastery.

### 4. Puriso gāme sayati.

- Người đàn ông ngủ trong làng.
- Man sleeps in village.

### 5. Sahāyako āsane nisīdati.

- Người bạn ngồi trên ghế.
- Friend sits on seat.

## IV. CHỈ ĐỊNH CÁCH (Dative Case)

### 1. Anāthapiṇḍiko saṅghassa vihāraṃ dadāti.

- Ông Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍiko) cúng dường Tịnh xá đến chư Tăng.
- Anāthapiṇḍika gives monastery to the saṅgha.

**2. Dārako mātulassa āroceti.**

- Đứa trẻ nói với người chú.
- Child tells the uncle.

**3. Yācako soṇassa odanaṃ dadāti.**

- Người hành khất cho con chó cơm.
- Beggar gives rice to the dog.

**4. Puriso mittassa dhammaṃ deseti.**

- Người đàn ông giảng Pháp cho người bạn.
- Man preaches Dhamma to friend.

**5. Ahaṃ yācakassa bhattaṃ dadāmi.**

- Tôi cho người hành khất cơm.
- I give rice to beggar.

**V. XUẤT XỨ CÁCH (Ablative case):**

**1. Bhūpālo vihārasmā nikkhamati.**

- Nhà Vua rời khỏi tịnh xá.
- King sets out from monastery.

**2. Dārako nagarā pabbataṃ dhāvati.**

- Đứa trẻ chạy đến thành phố từ núi.
- Child runs from town to mountain.

**3. Yācako pattasmā odanaṃ dadāti.**

- Người hành khất cho cơm từ bình bát.
- Beggar gives rice from bowl.

**4. Puriso mañcasmhā patati.**

- Người đàn ông té từ trên giường.
- Man falls from bed.

**5. Sahāyako mañcamhā uṭṭhahati.**

- Người bạn đứng dậy từ giường.
- Friend stands up from bed.

**VI. SỞ THUỘC CÁCH (Genitive case):**

**1. Bhūpālo anāthapiṇḍikassa vihāre bhuñjati.**

- Nhà Vua thọ thực tại tịnh xá của Ông Cấp Cô Độc.
- King eats in Anāthapiṇḍika's monastery.

**2. Dārako sūdassa nagare viharati.**

- Đứa trẻ sống trong thành phố của người nấu bếp.
- Child lives in the cook's town.

**3. Buddhassa sāvakā vihāraṃ gacchanti.**

- Các đệ tử của Đức Phật đi đến tịnh xá.
- Disciples of the Buddha go to monastery.

**4. Puriso mittassa gāmaṃ gacchati.**

- Người đàn ông đến làng của người bạn.
- Man goes to friend's village.

**5. Puriso mātulassa yānena mittassa gāmaṃ gacchati.**

- Người đàn ông đến làng của người bạn bằng xe của người chú.
- Man goes to friend's village by uncle's vehicle.

